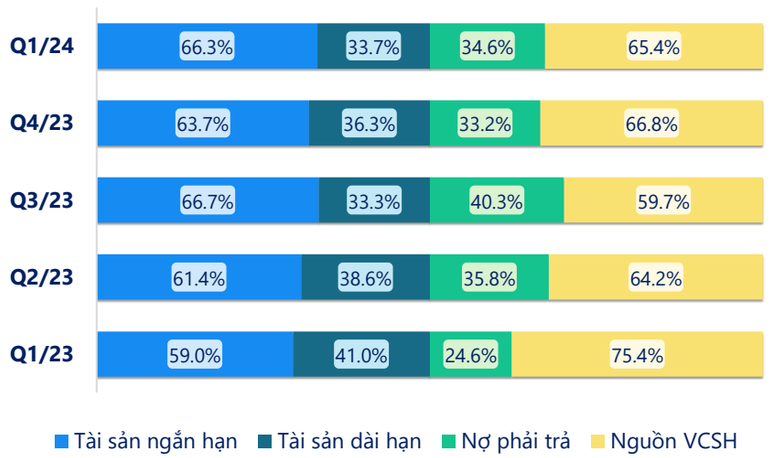
FireAnt

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	48,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	52,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,879
SL cổ phiếu LH	65,388,889
KLGD BQ 20 phiên (CP)	116,955
% sở hữu nước ngoài	30.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,175
P/E	11.3
EPS	4,313

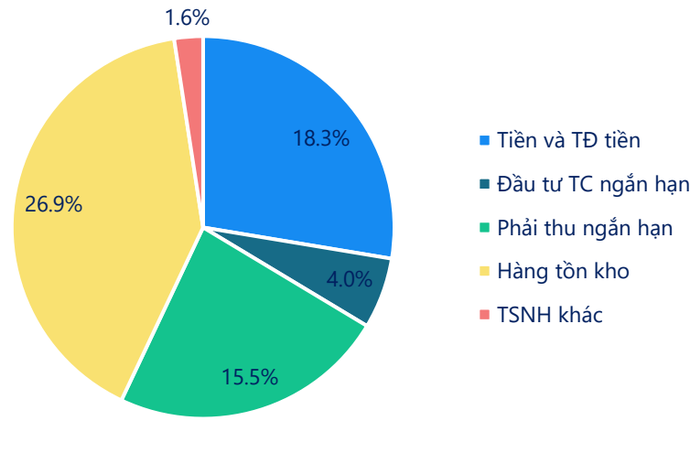
	YTD	1T	3T	6T
FMC	6.7%	2.6%	8.2%	4.9%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



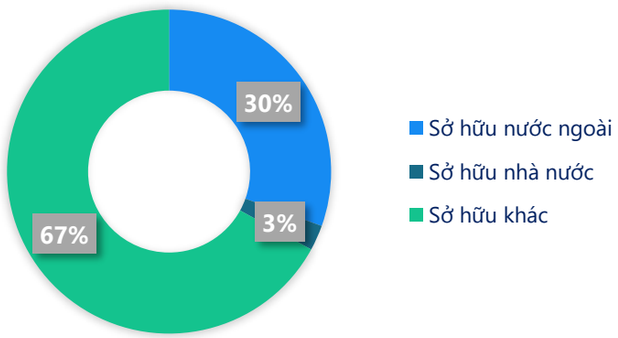
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



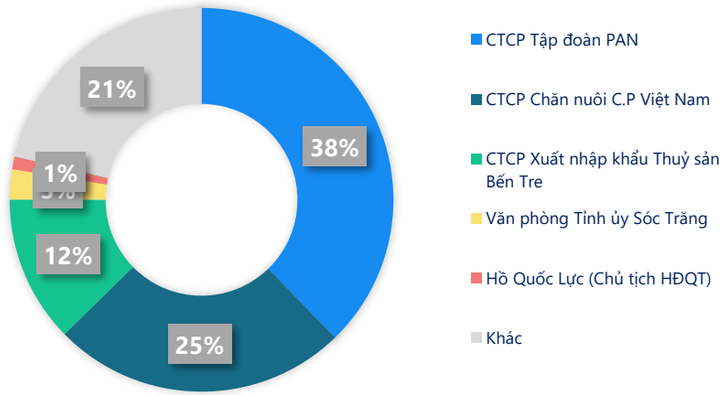
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



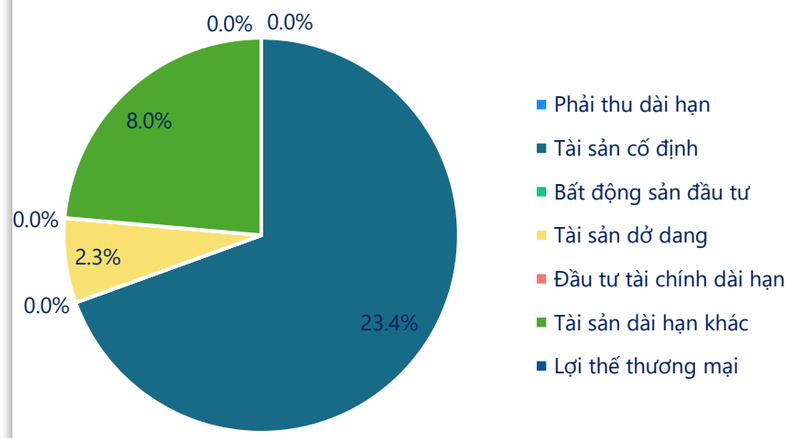
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

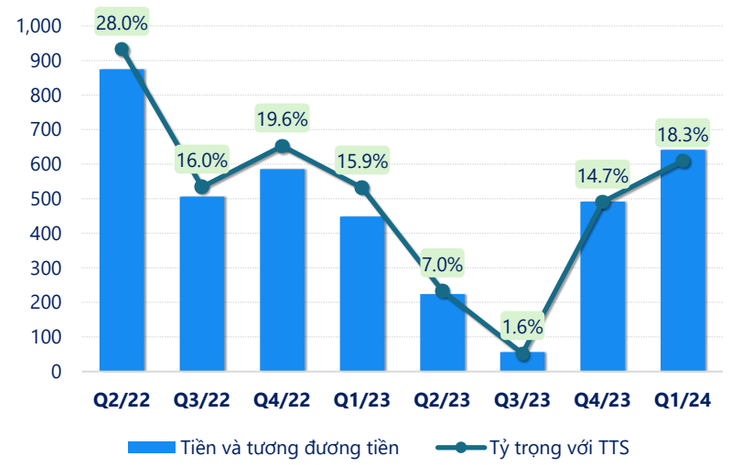


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)

Tiền và tương đương tiền



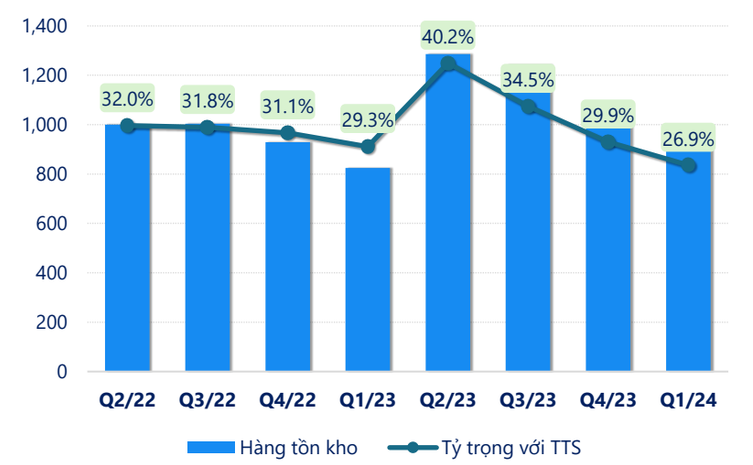
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



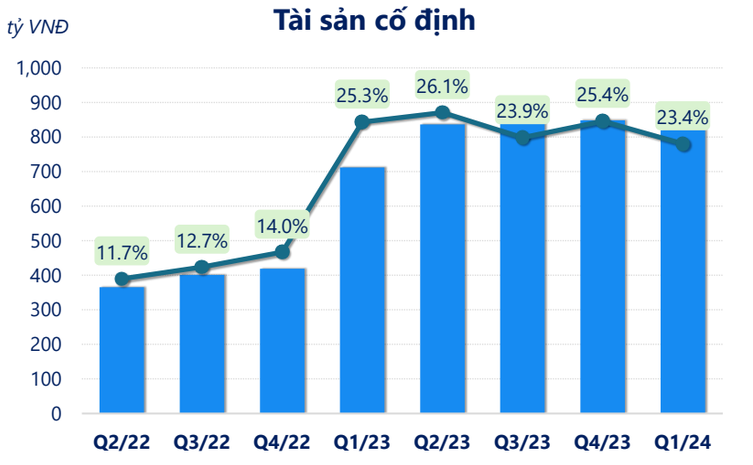
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



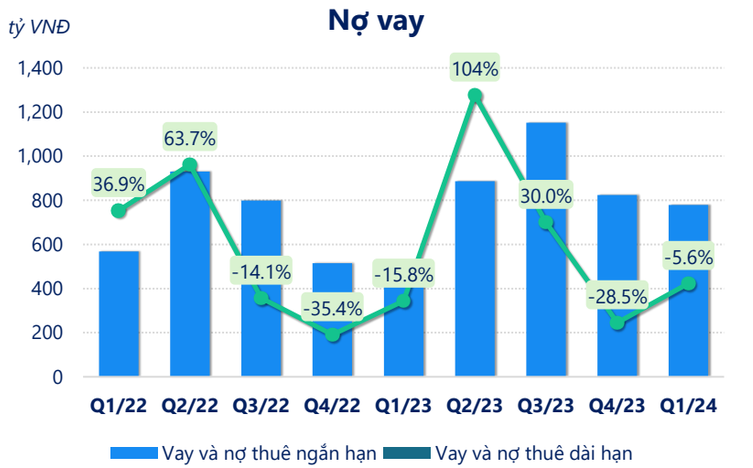
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



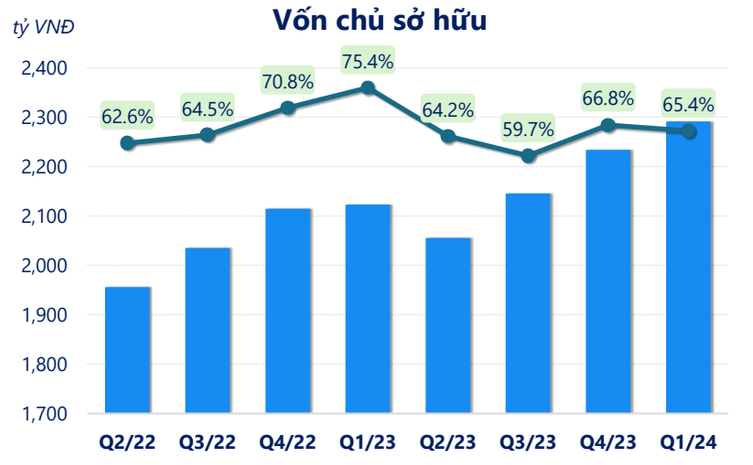
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

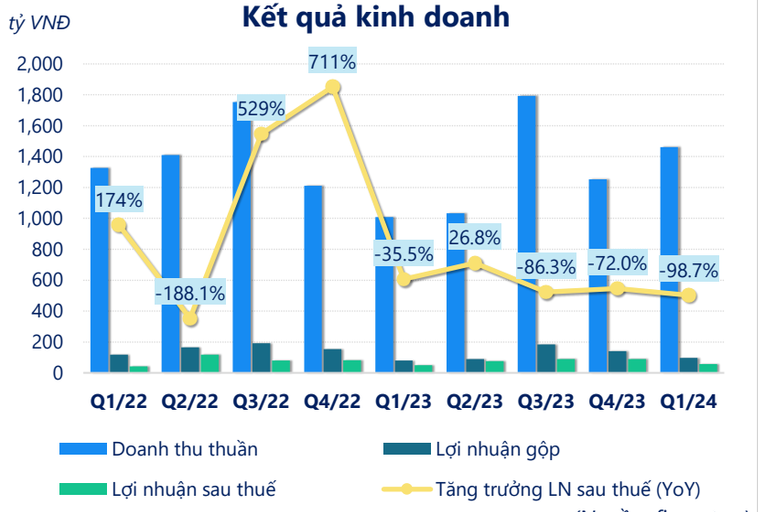


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

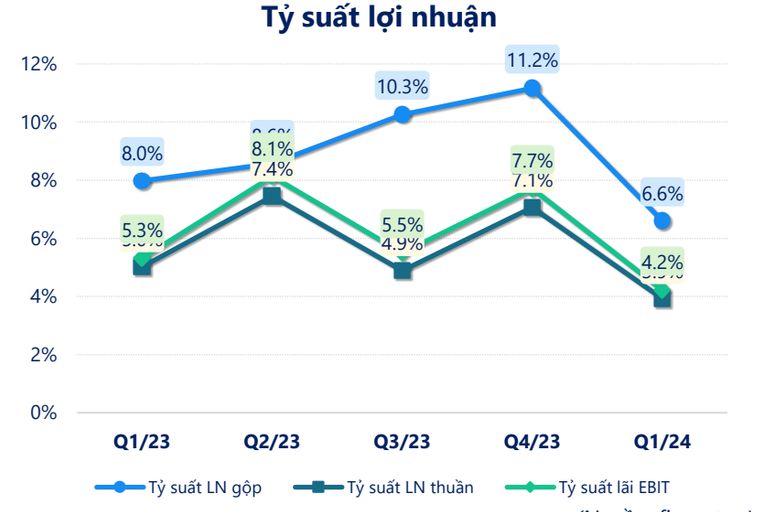
CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)

Kết quả kinh doanh



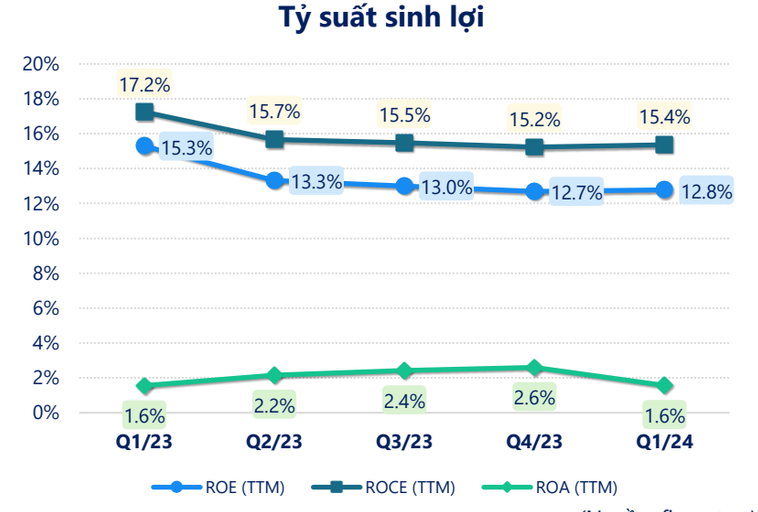
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



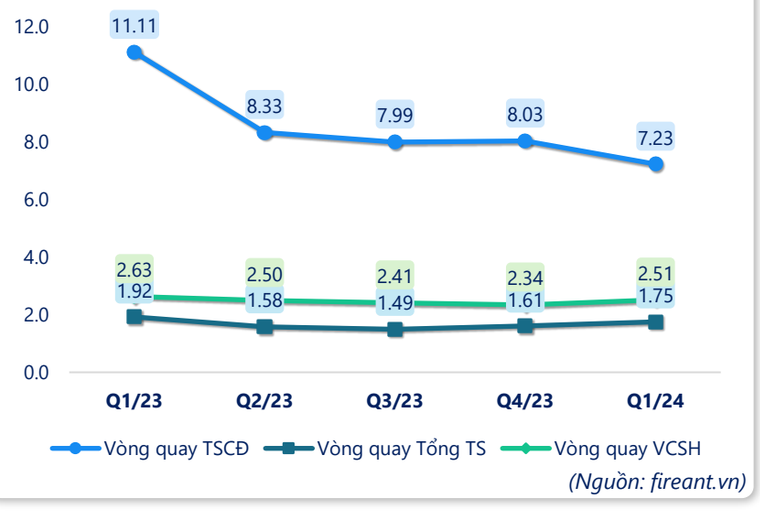
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



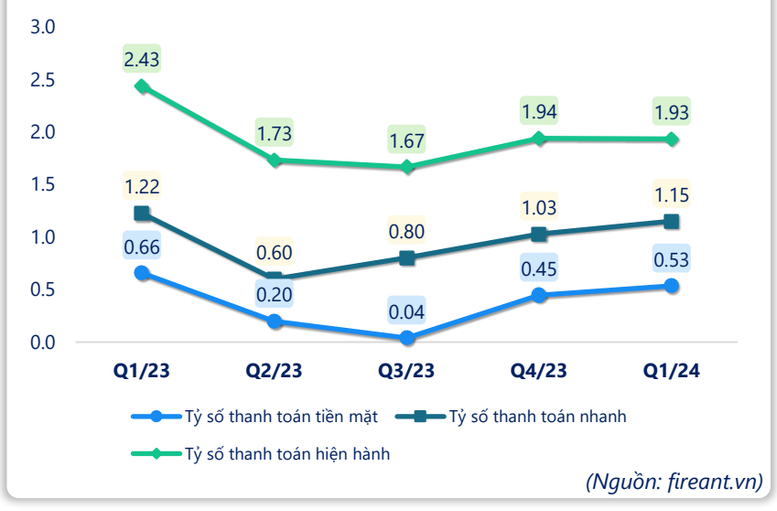
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



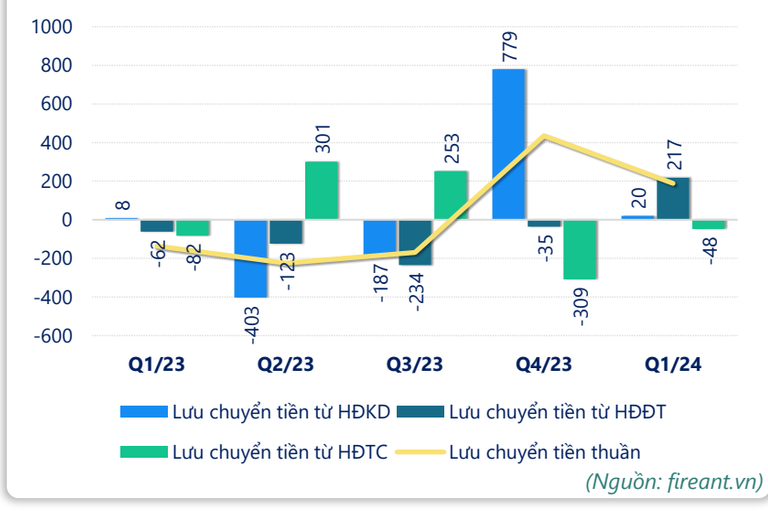
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,503**	**3,356**	**4.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,322	2,127	9.2%
Tiền và tương đương tiền	641	452	42.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	139	97.4	43.0%
Phải thu ngắn hạn	544	492	10.5%
Hàng tồn kho	941	1,000	-5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	56.4	86.4	-34.7%
Tài sản dài hạn	**1,181**	**1,229**	**-3.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	821	848	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	82.0	95.6	-14.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**279**	**285**	**-2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,212	1,122	8.0%
Nợ ngắn hạn	**1,201**	**1,112**	**8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	778	824	-5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	295	106	178%
Nợ dài hạn	10.4	10.3	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,291**	**2,234**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,291**	**2,234**	**2.6%**
Vốn điều lệ	654	654	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	1,008	1,033	1,793	1,253	1,461
Giá vốn hàng bán	928	944	1,609	1,113	1,364
Lợi nhuận gộp	80.5	88.5	184	140	96.4
Doanh thu HĐTC	17.8	14.8	21.1	19.2	16.9
Chi phí TC	8.64	13.7	31.7	7.36	6.21
Chi phí lãi vay	2.97	6.76	10.6	7.92	4.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.8	-9.17	67.4	39.6	30.1
Chi phí QLDN	15.3	21.8	18.4	23.7	19.6
LN thuần từ HĐKD	50.6	76.9	87.6	88.5	57.3
Lợi nhuận khác	0.02	0.30	0.49	0.15	0.11
LN trước thuế	50.7	77.2	88.1	88.7	57.4
Lợi nhuận sau thuế	48.6	75.6	89.3	88.8	57.2
LNST của CĐ cty mẹ	43.7	68.4	81.6	82.3	49.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.58	-403	-187	779	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-61.8	-123	-234	-35.1	217
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-82.2	301	253	-309	-47.9
Tiền đầu kỳ	585	449	224	56.5	452
Lưu chuyển tiền thuần	**-136**	**-225**	**-169**	**435**	**189**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	0.53	0.66	0.32	0.79
Tiền cuối kỳ	449	224	56.5	492	641

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic